



**ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
NGUYỄN TRƯỜNG TỘ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NĂM 2018**

TPHCM, tháng 12 năm 2018

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT NGUYỄN TRƯỜNG TỘ.

- 1.1. Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT NGUYỄN TRƯỜNG TỘ.
- 1.2. Tên tiếng Anh: NGUYEN TRUONG TO TECHNICAL COLLEGE.
- 1.3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- 1.4. Địa chỉ trường:
 - Trụ sở chính: 02 Mai Thị Lựu, phường Đa Kao, quận 1, TPHCM.
 - Cơ sở 1: 30, Nguyễn Văn Dung, phường 6, quận Gò Vấp, TPHCM.
 - Cơ sở 2: Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TPHCM.
- 1.5. Số điện thoại: 84.028.38299317 - 84.028.38223758
- 1.6. Số Fax: 84.028.38299317
- 1.7. Email: ntt@nguyentruongto.edu.vn
- 1.8. Website: www.nguyentruongto.edu.vn; www.thcnhcm.edu.vn
- 1.9. Năm thành lập trường:
 - Năm thành lập đầu tiên: 1898.
 - Năm thành lập Trường CDN Nguyễn Trường Tộ: 2011.
 - Năm đổi tên thành Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ: 2017.
- 1.10. Loại hình trường: Công lập Tư thục

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG.

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ trực thuộc Ủy ban Nhân dân TPHCM, hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường cao đẳng. Mục tiêu của Trường là tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ CĐ, TC, SC và đào tạo thường xuyên; trang bị cho người học kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và nền tảng chính trị, đạo đức, sức khỏe phù hợp với trình độ đào tạo, tạo điều kiện cho HSSV có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, có thể tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu của thành phố và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trường được thành lập từ năm 1898 với tên gọi đầu tiên là Trường Thực nghiệp Nam Kỳ (sau gọi là Trường Bá Nghệ Sài Gòn). Trước năm 1975 mang tên Trường Trung học Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ. Năm 1982 mang tên Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Công nghiệp TPHCM. Tháng 3/1998 mang tên Trường Trung học Công nghiệp TPHCM. Tháng 12/2011, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ. Từ tháng 7/2017 đổi tên là Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ (theo Quyết định số 1151/QĐ-BLĐT BXH ngày 18/7/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH).

Cơ sở vật chất hiện nay¹:

- Trụ sở chính: Diện tích đất 5623 m² tại địa chỉ số 02 Mai Thị Lựu, phường Đa Kao, quận 1, TPHCM.

- Cơ sở 1: 9.674 m² tại địa chỉ số 30 Nguyễn Văn Dung, phường 6, quận Gò Vấp, TPHCM.

- Cơ sở 2: 10.000 m², Khu đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TPHCM.

Lãnh đạo tổ chức các hoạt động của Trường là Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu cùng Đảng bộ và các tổ chức CT-XH. Bên dưới là 07 Hội đồng tư vấn, 06 khoa chuyên môn, 01 trung tâm và 07 phòng chức năng².

Với bề dày lịch sử 120 năm xây dựng và phát triển, Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ đã đào tạo nhiều thế hệ HSSV có trình độ chuyên môn, tay nghề cao. Đội ngũ CBLĐQL và GV từng bước đạt chuẩn, đủ năng lực và nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác. Trong năm học 2017-2018, tổng số CC, VC là 72 người, trong đó có 26 người trình độ sau đại học, 26 đại học, 01 cao đẳng³; riêng đội ngũ GV cơ hữu là 38 người. Cơ sở hạ tầng, phương tiện giảng dạy được trang bị theo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu GDNN.

Từ sự nghiên cứu, theo sát tình hình phát triển nguồn nhân lực của TPHCM, Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo đa dạng, đa ngành nghề để đáp ứng nhu cầu của thành phố cũng như nhu cầu chung của cả nước; với nhiều loại hình đào tạo trình độ CĐ, TC, TCCN, cung cấp nguồn nhân lực đa dạng cho các DN trên cả nước; đồng thời tổ chức đào tạo SC, đào tạo thường xuyên, đào tạo lại, đào tạo nâng cao bậc thợ theo yêu cầu đặt hàng, liên kết giữa Trường và các DN...

Nhiều năm qua, Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Sở Công Thương TPHCM, Ủy ban Nhân dân TPHCM, Thủ tướng Chính phủ; được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất của Chủ tịch nước.

Các đoàn thể của Trường luôn đi đầu trong việc thực hiện các chủ trương, lãnh đạo các hoạt động phong trào: Đảng bộ bộ phận nhiều năm liền đạt danh hiệu Đảng bộ bộ phận trong sạch vững mạnh và giữ vững được danh hiệu; Công đoàn nhiều năm liền đạt nhiều thành tích trong hoạt động phong trào CN-VC-NLĐ; Đoàn TN nhiều năm liền đạt

¹ Nguồn: Phòng QTTB, năm 2018. [Tiêu chuẩn 5.2].

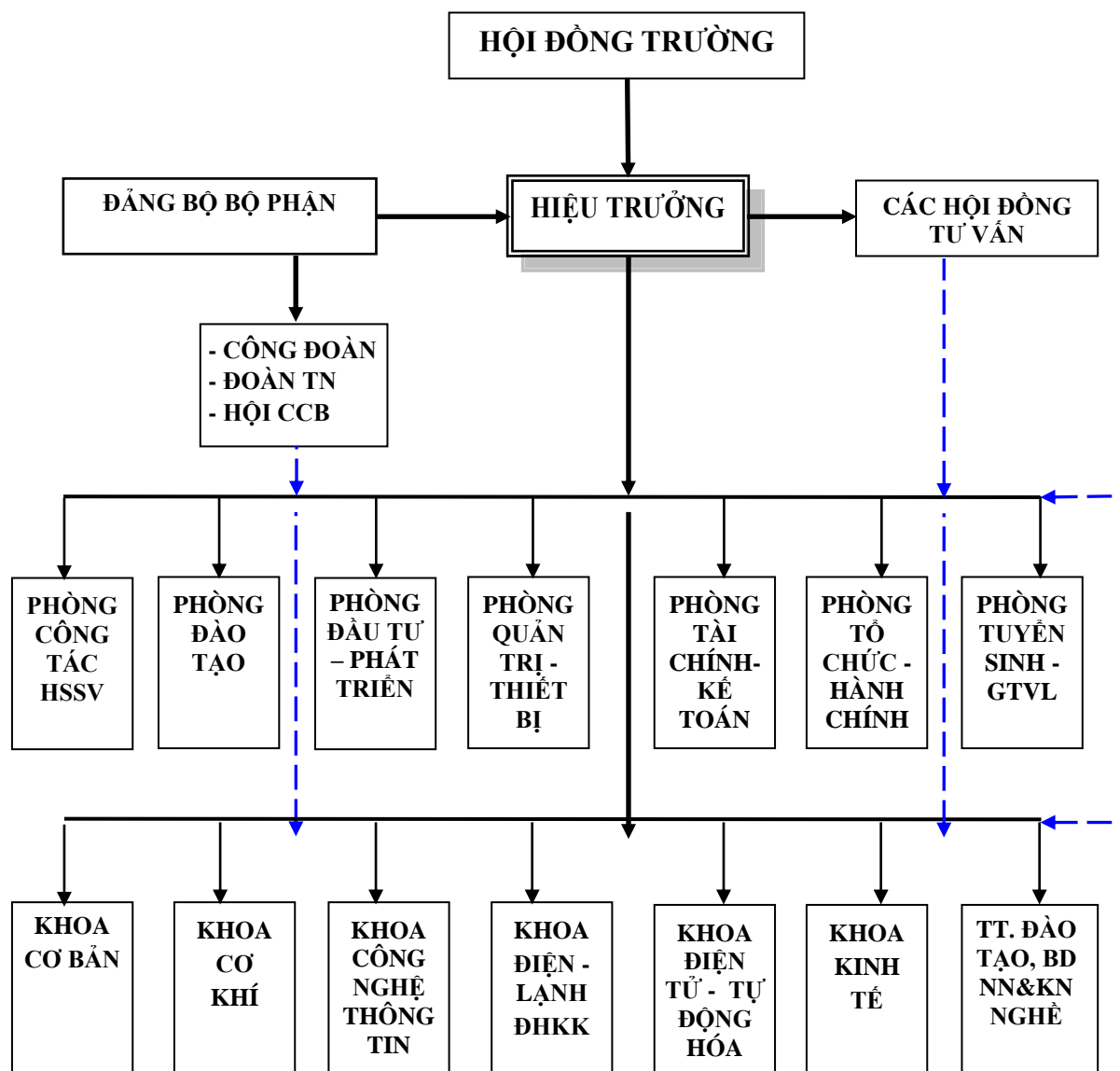
² Nguồn: Quy chế hoạt động 2017-2018.

³ Nguồn: Báo cáo tổng kết năm học 2017-2018.

danh hiệu xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào TN; Hội Cựu chiến binh Sở Công Thương (Trường là thành viên) luôn đạt danh hiệu xuất sắc trong phong trào thi đua, xây dựng Hội Cựu chiến binh Việt Nam khối Dân-Chính-Đảng TP.

3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.

3.1. Cơ cấu tổ chức¹



Các bộ phận trực thuộc của Trường theo dự kiến gồm 06 khoa chuyên môn, 01 trung tâm và 07 phòng chức năng². Trong năm học 2017-2018, Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và kỹ năng nghề chưa hình thành; tháng 11/2017, Phòng QTTB và Phòng ĐTPT hợp nhất thành Phòng Quản trị - Đầu tư (QTĐT).

¹ Báo cáo tổng kết năm học 2017-2018.

² Nguồn: Quy chế hoạt động 2017-2018.

3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo, quản lý¹.

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Hiệu Trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng Bộ bộ phận	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Bí Thư
	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Phó Bí thư
	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Đảng ủy viên
	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Đảng ủy viên
	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Đảng ủy viên
Công Đoàn	Hoàng Ngọc Kim Anh	1965	Cử nhân	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Dương Quốc Hùng	1985	Kỹ sư	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng CTHSSV	Lê Hải Toàn	1965	Cử nhân	Phó Trưởng phòng
Phòng ĐT	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng QTĐT	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Trưởng phòng
Phòng TCHC	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng TCKT	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Kế toán trưởng
Phòng TSGTVL	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Trưởng phòng
4. Trưởng các khoa chuyên môn				
Khoa CB	Lê Thị Na	1969	ThS	Trưởng khoa
Khoa CK	Huỳnh Văn Đình	1964	ThS	Trưởng khoa
Khoa CNTT	Ngô Tân Khai	1978	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)
Khoa ĐLĐHKK	Đoàn Thanh Long	1965	Kỹ sư	Trưởng khoa
Khoa ĐTTĐH	Nguyễn Phú Trọng Hoan	1973	Kỹ sư	Trưởng khoa
Khoa KT	Lê Thị Mỹ Hương	1981	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)
5. Trưởng các đơn vị trực thuộc (Trung tâm, Thư viện ...)				
Thư viện	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Phụ trách thư viện

¹ Tính đến thời điểm viết báo cáo (tháng 12/2018).

3.3. Số lượng công chức, viên chức¹.

Tổng số CCVC của Trường: **72** người, trong đó:

- Nam: **50**, - Nữ: **22**.

3.4. Đội ngũ giảng viên.

Tổng số giảng viên đang giảng dạy tại Trường: **48** người, trong đó:

- Nam: **37**, Nữ: **11**;

- Cơ hữu: **38**, Thỉnh giảng: **07**, CBQL tham gia giảng dạy: **03**.

Thống kê Giáo viên cơ hữu năm học 2017-2018			
Trình độ học vấn	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	-	-	-
Thạc sĩ	16	06	21
Đại học	11	05	16
Cao đẳng	-	-	-
Trung cấp	-	-	-
Công nhân bậc 5/7 trở lên	-	-	-
Trình độ khác	-	-	-
Tổng số	27	11	38

4. NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO.

4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề², tính trong năm học 2017-2018.

Số TT	Tên nghề đào tạo	Mã nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
1	Tin học văn phòng	6480203	30	CĐ
		5480203	30	TC
2	Kế toán doanh nghiệp	6340302	30	CĐ
		5340302	30	TC
3	Điện tử công nghiệp	6520225	30	CĐ

¹ Nguồn: P.TCHC, đến cuối năm học 2017-2018.

² Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN số 295/2017/GCNDKHĐ-TCDN.

4	Điện công nghiệp	6520227	30	CD
		5520227	30	TC
5	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	30	CD
		5520205	30	TC
6	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	6340417	30	CD
7	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	5480102	30	TC
8	Cắt gọt kim loại	6520121	30	CD
		5520102	30	TC
9	Hàn	5520123	30	TC

Ghi chú: Không thống kê hình thức đào tạo sơ cấp, đào tạo thường xuyên từ năm học 2017-2018.

4.2. Lưu lượng học sinh, sinh viên (số liệu 3 năm liên tục)¹.

Trình độ đào tạo	Năm		
	2015-16	2016-17	2017-18
1. CD/CĐN			
Tin học văn phòng	17	23	24
Kế toán doanh nghiệp	39	29	19
Điện tử công nghiệp	17	41	09
Điện công nghiệp	4	15	12
Kỹ thuật máy lạnh - ĐHKK		9	20
Quản trị DN vừa và nhỏ			0*
Cắt gọt kim loại	12	16	26
2. TC/TCN			
Tin học văn phòng	12	55	50
Kế toán doanh nghiệp		7	13
Điện công nghiệp	13	37	22
Kỹ thuật máy lạnh & ĐHKK	14	44	35
Kỹ thuật SC, lắp ráp máy tính	19	45	39
Cắt gọt kim loại	2	22	51
Hàn		0	0*

¹ Nguồn: Phòng ĐT, tháng 12/2018.

Trình độ đào tạo	Năm		
	2015-16	2016-17	2017-18
Điện tử dân dụng		0	
Cộng	214	343	320
3. SC/SCN			
Pha chế rượu	186	100	
4. Liên kết đào tạo	0	0	
5. Loại hình khác			
Trung cấp chuyên nghiệp	16	13	
Đào tạo thường xuyên:			
Kinh doanh khí gas hóa lỏng	188	180	0
Truyền thông đa phương tiện	67	70	30
Pha chế rượu	70	80	88
Hàn – Tiện – CNC	03	02	04
Tổng cộng	679	788	122

(*) Không tuyển sinh được trong năm học 2017-2018.

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH.

5.1. Cơ sở vật chất, thư viện.

- Tổng diện tích đất **25.297 m²** (trụ sở chính: 5.623 m², cơ sở 1: 9.674 m², cơ sở 2: 10.000 m²), trong đó:

- + Diện tích xây dựng: 3.597 m²
- + Diện tích cây xanh, lưu không: 5.364 m²

A. Trụ sở chính: 02 Mai Thị Lựu, phường Đa Kao, quận 1, TPHCM.

* Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất **5623 m²**, trong đó:

- + Diện tích xây dựng: 2.744 m²
- + Diện tích cây xanh, lưu không: 2.926 m²

* Diện tích hạng mục và công trình¹:

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành

¹ Nguồn: Phòng QTĐT, tháng 12/2018.

1	Khu hiệu bộ	1.575	1.575		
2	Phòng học lý thuyết	2.048	2.048		
3	Xưởng thực hành	7.081	7.081		
4	Khu phục vụ	6.972	6.972		
4.1	Thư viện	511	511		
4.2	Ký túc xá	192	192		
4.3	Nhà ăn	105	105		
4.4	Trạm y tế	20	20		
4.5	Khu thể thao	6.336	6.336		
	Tổng				

B. Cơ sở 1: 30 Nguyễn Văn Dung, phường 6, quận Gò Vấp, TPHCM.

* Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất **9.674 m²**, trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 1.055 m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 1.000 m²

* Diện tích hạng mục và công trình¹:

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	-	-	-	-
2	Phòng học lý thuyết	90	90	-	-
3	Xưởng thực hành	965	965	-	-
4	Khu phục vụ	980	980	-	-
4.1	Thư viện	-	-	-	-
4.2	Ký túc xá	-	-	-	-
4.3	Nhà ăn	-	-	-	-
4.4	Trạm y tế	-	-	-	-
4.5	Khu thể thao	980	980	-	-
5	Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	-	-	-	-
	Tổng	2.125	2.125	-	-

¹ Nguồn: Báo cáo tự kiểm định CLDN năm 2016.

C. Cơ sở 2: Khu đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TPHCM.

* Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất **10.000** m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 00 m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 00 m²

5.2 Tài chính¹.

(ĐVT: ngàn đồng)

TT	Năm	Các nguồn thu của trường			Ghi chú
		Học phí	Ngân sách	Khác	
1	2015	936.972	10.745.000	4.442.921	
2	2016	915.295	8.378.000	3.164.833	
3	2017	1.219.255	8.103.000	4.040.782	
4	11/2018	1.882.462	8.297.000	3.138.782	

¹ Nguồn: P.TCKT, tháng 12/2018.

PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Như mục tiêu, sứ mệnh đã được công bố, Trường CDKT Nguyễn Trường Tộ luôn hướng đến việc đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe phù hợp với nghề nghiệp, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm, tham gia lao động trong và ngoài nước hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH.

Để đạt mục tiêu trong bối cảnh đào tạo nghề có nhiều cơ hội lẫn thách thức hiện nay, Trường phải luôn tự xem xét, đánh giá và cải tiến quá trình tổ chức đào tạo thông qua công tác tự đánh giá chất lượng GDNN được thực hiện định kỳ hàng năm, kể cả việc đánh giá CTĐT các nghề trọng điểm đã được UBND TPHCM xác định. Đây cũng là cơ hội để Trường tự đánh giá được mặt mạnh, mặt yếu và biện pháp củng cố, khắc phục.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. Căn cứ tự đánh giá

Để thực hiện công tác tự đánh giá, Trường căn cứ vào các công văn chỉ đạo, hướng dẫn như sau:

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ LĐTBXH quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐTBXH quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN.

- Công văn số 23/TCGDNN-KĐCL ngày 26/01/2018 của Tổng cục GDNN về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường trung cấp, trường cao đẳng năm 2018.

- Hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường trung cấp, trường cao đẳng năm 2018 (Kèm theo Công văn số 23/TCGDNN-KĐCL ngày 26/01/2018).

- Công văn số 21062/SLĐTBXH-DN ngày 09/8/2018 của Sở LĐTBXH TPHCM về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN trên địa bàn quản lý năm 2017.

- Các hoạt động thực tế trong năm học 2017-2018, có đối chiếu với nội dung tự kiểm định năm 2017 của Trường.

2.2. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong hoạt động kiểm định chất lượng GDNN, nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo nghề hiện tại và xa hơn là để đăng ký KĐCL GDNN đối với cơ quan quản lý. Hoạt động tự đánh giá góp phần nâng cao nhận thức của

CCVC, GV và HSSV trong Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác tự đánh giá chất lượng GDNN hàng năm của Trường, nhất là trong giai đoạn tiến đến mục tiêu tự chủ tài chính vào năm 2020. Kết quả tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2018 được xem là một trong các biện pháp then chốt trong chiến lược khẳng định uy tín và thương hiệu của nhà trường trong xã hội.

Như năm học trước, trong năm 2018, Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN của Trường và một số khoa còn phải thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện bản báo cáo kết quả đối với 03 nghề trọng điểm là Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí. Qua công tác tự đánh giá, Trường và các khoa chuyên môn có cơ hội nhìn lại hoạt động đào tạo đối với ngành, nghề trọng điểm đã được xác định trong năm qua, từ đó có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng, thu hút người học và đáp ứng yêu cầu cao hơn của xã hội.

2.3. Yêu cầu tự đánh giá

Trên cơ sở:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ;
- Phân tích, giải thích, so sánh và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, những tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng GDNN,

Tập thể Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ phải tự thân xem xét, nghiên cứu để đánh giá chính xác, trung thực, khách quan về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nguồn lực hiện tại cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu. Do đó, đối với Hội đồng tự đánh giá và các bộ phận của Trường, khi thực hiện quá trình tự đánh giá phải bám sát nội dung được phân công, trung thực và đúng tiến độ; minh chứng phải theo sát nội hàm, hợp lý, hợp lệ theo quy định.

Hội đồng tự đánh giá và Ban Thư ký có trách nhiệm tổng hợp các báo cáo và minh chứng để hoàn chỉnh thành bản báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2018 của Trường; và phải gửi các cơ quan chủ quản theo quy định, đúng thời hạn.

2.4. Phương pháp tự đánh giá

Công văn số 23/TCGDNN-KĐCL ngày 26/01/2018 và nội dung hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường trung cấp, trường cao đẳng năm 2018 đính kèm, là cơ sở để Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ và Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN triển khai các phương pháp tự đánh giá trong năm 2018 theo yêu cầu.

Để đi đến kết luận cuối cùng, các tập thể và cá nhân của Trường tùy theo vị trí công tác, cần phải tổng kết các hoạt động trong năm học 2017-2018 vừa qua, nêu bật các thành quả, kết quả nổi bật cùng với việc nhìn nhận các hạn chế, sai sót trong quá trình giảng dạy hoặc công tác chuyên môn, báo cáo đến Hội đồng để tổng hợp theo yêu cầu. Minh chứng là yêu cầu cần có khi đề cập đến từng hoạt động.

Năm 2018, Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN của Trường yêu cầu các bộ

phận phải tập trung mô tả kết quả hoạt động, mang tính thực chất, cụ thể; các minh chứng rõ ràng, cụ thể, bám sát yêu cầu. Cũng trong năm 2018, Hội đồng tự đánh giá sẽ thí điểm tinh gọn quá trình soạn thảo báo cáo của bộ phận liên quan, nhưng cần cung cấp minh chứng đầy đủ nhất trong phạm vi trách nhiệm.

2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Quy trình thực hiện tự đánh giá được căn cứ vào Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐTBXH, gồm các nội dung:

2.5.1. Công tác chuẩn bị tự đánh giá chất lượng GDNN: Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chất lượng GDNN và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

2.5.2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN: Hội đồng phân công bộ phận/nhóm phụ trách; Xây dựng kế hoạch; Phối hợp thu thập và lưu giữ thông tin, minh chứng; Viết báo cáo tự đánh giá, xác định điểm mạnh, tồn tại (gồm tự đánh giá chất lượng GDNN và tự đánh giá chất lượng CTĐT các nghề trọng điểm); Lấy ý kiến các bộ phận và tổ chức có liên quan theo quy định; Hoàn chỉnh báo cáo để gửi Hội đồng.

2.5.3. Phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2018: Hội đồng Tự đánh giá chất lượng GDNN chỉ đạo điều chỉnh (nếu có), thông qua và phê duyệt các báo cáo.

2.5.4. Công bố báo cáo và gửi cơ quan quản lý: Hội đồng tổ chức họp công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2018; Gửi báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng GDNN đến các cơ quan quản lý theo quy định.

3. TỰ ĐÁNH GIÁ

3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Đề xuất kết quả đạt được	91/100	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	11/12	
	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	16/17	
	Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động.	15/15	
	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình.	12/15	
	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.8: Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện.	14/15	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sự phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
6	Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.	4/5	
	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
7	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính.	6/6	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
8	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học.	9/9	
	Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
9	Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng.	4/6	
	Tiêu chuẩn 9.1: Tiêu chuẩn 1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.	0	<i>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	1	<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>